

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÝ I NĂM 2019

Nơi nhận:

- Ban TC-KT/EVN;
- Trưởng Ban KS;
- Ban TH, KTGSG/GENCO3;
- Lưu.

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2019

Chức danh	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số dư cuối quý	
			2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		18 765 493 603 278		16 961 310 205 068	
1. Tiền	110		1 485 600 197 142	V.01	2 111 565 697 349	
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.01	1 055 600 197 142		1 381 565 697 349	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	112		430 000 000 000		730 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	120	V.02	3 130 000 000 000		3 350 000 000 000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	121					
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122					
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	123		3 130 000 000 000		3 350 000 000 000	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	130		11 412 872 840 759		8 743 041 814 282	
2. Trả trước cho người bán	131		10 836 002 840 065		8 191 597 526 315	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	132		212 586 192 296		128 631 729 021	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	133		0		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134					
6. Phải thu ngắn hạn khác	135					
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.03	364 774 450 952		423 303 201 500	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(490 642 554)		(490 642 554)	
IV. Hàng tồn kho	139					
1. Hàng tồn kho	140		2 649 995 649 464		2 717 698 105 369	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141	V.04	2 650 156 534 856		2 717 858 990 761	
	149		(160 885 392)		(160 885 392)	

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Truy cập minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	150		87 024 915 913	39 004 588 068
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151		38 546 809 451	31 236 508 531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152	V.05	19 771 063 127	7 758 440 020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	153		28 707 043 335	9 639 517
5. Tài sản ngắn hạn khác	154			
6. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		57 123 428 367 484	58 195 709 347 653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 509 424 000	3 549 424 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3 509 424 000	3 549 424 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52 426 764 909 837	53 539 528 259 999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	52 335 499 203 496	53 451 661 723 969
– Nguyên giá	222		106 860 265 681 016	106 827 249 464 862
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54 524 766 477 520)	(53 375 587 740 893)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91 265 706 341	87 866 536 030
– Nguyên giá	228		110 261 272 452	105 702 784 452
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18 995 566 111)	(17 836 248 422)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 587 361 582 405	2 536 799 320 476

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu quý	Số dư cuối quý	Số dư cuối năm
1	2	3	4	5	6
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 587 361 582 405		2 536 799 320 476
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 520 334 574 438		1 520 334 574 438
1. Đầu tư vào công ty con	251		551 689 970 000		551 689 970 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		791 558 350 850		791 558 350 850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	177 086 253 588		177 086 253 588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				
V.I. Tài sản dài hạn khác	260		585 457 876 804		595 497 768 740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	108 228 293 772		112 993 542 569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		477 229 583 032		482 504 226 171
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		75 888 921 970 762		75 157 019 552 721

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu quý	Số dư cuối quý	Số dư cuối năm
1	2	3	4	5	6
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		66 849 146 947 775		66 446 675 566 381
I. Nợ ngắn hạn	310		11 208 564 533 490		10 820 391 635 855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3 503 331 747 949		3 672 154 235 402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		493 636 000		103 636 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	119 724 631 904		289 855 824 555
4. Phải trả người lao động	314		32 513 430 332		63 267 522 912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 005 242 315 597		50 369 355 568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		12 162 912 362		15 944 744 132
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 052 473 498 512		1 059 304 797 154

Chi tiết	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3 264 847 807 612	5 420 431 251 663
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		217 774 553 222	248 960 268 469
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		55 640 582 414 285	55 626 283 930 526
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		378 955 365 915	378 955 365 915
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55 261 627 048 370	55 247 328 564 611
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9 039 775 022 987	8 710 343 986 340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9 039 775 022 987	8 710 343 986 340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Có phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Có phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiết		Mã số	Đơn vị tính	Số cuối quý	Số đầu năm
II		2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		(1 098 488 973 504)	(1 098 488 973 504)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		(561 431 773 509)	(890 862 810 156)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		(890 862 810 156)	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		329 431 036 647	(890 862 810 156)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí		431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)		440		75 888 921 970 762	75 157 019 552 721

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)

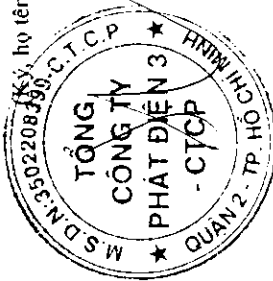
Vũ Phương Thảo

Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	9 825 895 100 750	8 959 092 846 100	9 825 895 100 750	8 959 092 846 100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	9 825 895 100 750	8 959 092 846 100	9 825 895 100 750	8 959 092 846 100
4. Giá vốn hàng bán	11		8 741 202 944 908	7 762 746 263 667	8 741 202 944 908	7 762 746 263 667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	1 084 692 155 842	1 196 346 582 433	1 084 692 155 842	1 196 346 582 433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	19 733 632 499	17 198 219 859	19 733 632 499	17 198 219 859
7. Chi phí tài chính	22		694 298 534 866	773 347 347 170	694 298 534 866	773 347 347 170
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		687 147 877 383	571 636 634 731	687 147 877 383	571 636 634 731
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		70 747 366 071	54 357 791 282	70 747 366 071	54 357 791 282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		339 379 887 404	385 839 663 840	339 379 887 404	385 839 663 840
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	31		4 668 763 165	22 410 022 203	4 668 763 165	22 410 022 203
12. Thu nhập khác	32		14 206 572 320	6 145 082 078	14 206 572 320	6 145 082 078
13. Chi phí khác	40		(9 537 809 155)	16 264 940 125	(9 537 809 155)	16 264 940 125
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	50		329 842 078 249	402 104 603 965	329 842 078 249	402 104 603 965
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	51	VI.40	411 041 602	80 420 920 793	411 041 602	80 420 920 793
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52	VI.40				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		329 431 036 647	321 683 683 172	329 431 036 647	321 683 683 172
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	70					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

Trần Nguyễn Khánh Linh

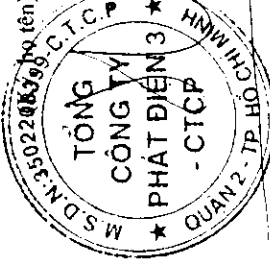
TRƯỞNG BAN TC-KT
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	329 842 078 249	402 104 603 965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 149 460 226 702	1 150 832 244 130
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		188 243 596 347
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(10 813 625 021)	(16 389 061 630)
- Chi phí lãi vay	6	687 147 877 383	571 636 634 731
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	2 155 636 557 313	2 296 428 017 543
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(2 910 433 083 523)	(3 957 370 359 468)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	72 977 099 044	(977 248 037)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	540 220 788 084	324 130 716 507
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2 545 052 123)	(20 170 995 399)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44 359 365 725)	(4 338 681 818)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(134 892 862 733)	(84 575 266 595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	252 879 842	22 474 880 006
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(25 314 221 021)	(77 779 721 763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(348 457 260 842)	(1 502 178 659 024)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74 243 977 890)	(95 057 385 170)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10 813 625 021	13 246 094 326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63 430 352 869)	(81 811 290 844)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(214 077 886 496)	(173 779 876 676)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(214 077 886 496)	(173 779 876 676)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(625 965 500 207)	(1 757 769 826 544)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2 111 565 697 349	4 449 120 834 886
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tấy theo số dư tại khoản)	1 485 600 197 142	2 691 351 008 342

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

Trần Nguyễn Khánh Linh

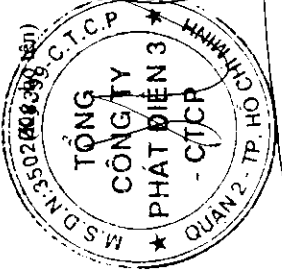
TRƯỞNG BAN TC-KT
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

Vũ Phương Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty cổ phần
Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Móng Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân

Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu đổi đại về kỳ so sánh): Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Phát điện 3 có phần hóa chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Tổng Công ty Phát điện 3 chính thức chuyển thành CTCP từ ngày 01/10/2018. Theo hướng dẫn tại công văn 13007/BTC-QJ.KT: Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018 của Công ty TNHH MTV.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán bắt đầu ngày kết thúc ngày: từ ngày 01/01 đến 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CDKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- c) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- 8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

Theo giá gốc
Bình quân gia quyền
Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ; chi phí chuẩn bị sản xuất...

- 13 Nguyễn tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
- 14 Nguyễn tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyễn tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyễn tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17 Nguyễn tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyễn tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyễn tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyễn tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyễn tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyễn tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyễn tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyễn tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyễn tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22 Nguyễn tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23 Nguyễn tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán
Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyễn tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyễn tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

- 1 Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền		
- Tiền mặt	3 838 676 468	1 860 287 285
- Tiền gửi ngân hàng	1 051 761 520 674	1 379 705 410 064
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	430 000 000 000	730 000 000 000
Cộng	1 485 600 197 142	2 111 565 697 349

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02 - Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngân hạn	3 130 000 000 000	3 130 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	3 130 000 000 000	3 130 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000	3 350 000 000 000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Đại hạn						

- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1 520 334 574 438		1 520 334 574 438	1 520 334 574 438		1 520 334 574 438
- Đầu tư vào công ty con	551 689 970 000		551 689 970 000	551 689 970 000		551 689 970 000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70 454 400 000		70 454 400 000	70 454 400 000		70 454 400 000
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481 235 570 000		481 235 570 000	481 235 570 000		481 235 570 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	791 558 350 850		791 558 350 850	791 558 350 850		791 558 350 850
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	517 058 350 850		517 058 350 850	517 058 350 850		517 058 350 850
CTCP Thủy điện Thác Bà	190 500 000 000		190 500 000 000	190 500 000 000		190 500 000 000
CTCP Dầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84 000 000 000		84 000 000 000	84 000 000 000		84 000 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	177 086 253 588		177 086 253 588	177 086 253 588		177 086 253 588
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83 022 592 000		83 022 592 000	83 022 592 000		83 022 592 000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74 463 661 588		74 463 661 588	74 463 661 588		74 463 661 588
CTCP Điện Việt Lào	19 600 000 000		19 600 000 000	19 600 000 000		19 600 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10 836 002 840 065	8 191 597 526 315
Công ty Mua Bán Điện	10 738 673 362 093	8 085 411 331 327
Các khoản phải thu của khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04 - Các khoản phải thu khác				
a) Ngắn hạn	364 774 450 952		423 303 201 500	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	27 932 448 000		80 569 226 500	
- Phải thu người lao động	2 073 971 079		108 785 961	
- Ký cược, ký quỹ	6 759 358 459		6 759 358 459	
- Cho mượn	3 338 733 360		3 338 733 360	
- Các khoản chi hộ	1 811 981 903		15 885 562 788	
- Phải thu khác	322 857 958 151		316 641 534 432	
b) Dài hạn	3 509 424 000		3 549 424 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	3 509 424 000		3 549 424 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	368 283 874 952		426 852 625 500	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
đ) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				

- Cho mượn						
- Các khoản chi hộ						
- Phải thu khác						
Cộng						

Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
06 - Nợ xấu						
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1 488 735 168		2 289 837 243	
- Nguyên liệu, vật liệu	2 501 767 425 864	(160 885 392)	2 628 504 421 398	(160 885 392)
- Công cụ, dụng cụ	77 938 620 327		82 527 969 399	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68 961 753 497		4 536 762 721	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				

- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
Cộng	2 650 156 534 856	(160 885 392)	2 717 858 990 761		(160 885 392)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	35 568 793 518		11 856 507 483	
- XD/CB	2 551 493 788 887		2 524 942 812 993	
- Sửa chữa	299 000 000			
Cộng	2 587 361 582 405		2 536 799 320 476	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18 290 618 253 379	81 920 731 934 986	6 523 164 228 348	92 542 184 513		192 863 636	106 827 249 464 862

- Mua trong kỳ	3 261 778 919	34 350 909		25 983 852 800		29 279 982 628
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 013 452 585					1 013 452 585
- Tặng khác		2 722 780 941				2 722 780 941
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ	18 294 893 484 883	81 923 489 066 836	6 523 164 228 348	118 526 037 313	192 863 636	106 860 265 681 016
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5 991 607 101 698	44 401 141 498 688	2 920 444 620 464	62 232 717 514	161 802 529	53 375 587 740 893
- Khấu hao trong năm	157 256 804 983	913 352 550 975	74 996 475 114	3 431 781 005	2 117 802	1 149 039 729 879
- Tặng khác	127 407 068	11 599 680				139 006 748
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
Số dư cuối kỳ	6 148 991 313 749	45 314 505 649 343	2 995 441 095 578	65 664 498 519	163 920 331	54 524 766 477 520
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	12 299 011 151 681	37 519 590 436 298	3 602 719 607 884	30 309 466 999	31 061 107	53 451 661 723 969
- Tại ngày cuối kỳ	12 145 902 171 134	36 608 983 417 493	3 527 723 132 770	52 861 538 794	28 943 305	52 335 499 203 496

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

26 349 048 776 054

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VII khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	73 154 712 081		4 025 390 148		15 231 801 402		13 290 880 821	105 702 784 452
- Mua trong năm					4 558 488 000			4 558 488 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	73 154 712 081		4 025 390 148		19 790 289 402		13 290 880 821	110 261 272 452
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	9 469 113 702		3 810 571 101		4 520 068 708		36 494 911	17 836 248 422
- Khấu hao trong năm	290 379 363		21 208 251		515 458 055		332 272 020	1 159 317 689
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	9 759 493 065		3 831 779 352		5 035 526 763		368 766 931	18 995 566 111
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	63 685 598 379		214 819 047		10 711 732 694		13 254 385 910	87 866 536 030
- Tại ngày cuối kỳ	63 395 219 016		193 610 796		14 754 762 639		12 922 113 890	91 265 706 341

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

								4 377 520 014
--	--	--	--	--	--	--	--	---------------

11 - Tặng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHII khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			
- Nguyên giá BĐSDT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	38 546 809 451	31 236 508 531
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1 883 059 334	19 348 200
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	36 663 750 117	31 217 160 331
b) Dài hạn	108 228 293 772	112 993 542 569
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	3 553 328	883 329
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	108 224 740 444	112 992 659 240
Cộng	146 775 103 223	144 230 051 100

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3 264 847 807 612			2 155 583 444 051	5 420 431 251 663	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	55 261 627 048 370		14 298 483 759		55 247 328 564 611	
Cộng	58 526 474 855 982		14 298 483 759	2 155 583 444 051	60 667 759 816 274	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3 503 331 747 949		3 672 154 235 402	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	586 642 990 318		441 556 254 530	
Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	2 544 220 377 948		2 545 350 733 865	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	84 852 212 654	268 908 090 279	284 567 614 135	69 389 165 344
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		5 477 483 158	5 566 831 248	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	106 062 450 557	411 041 602	106 473 492 159	
- Thuế thu nhập cá nhân	5 767 974 005	5 572 585 101	10 628 133 140	712 425 966
- Thuế tài nguyên	40 137 168 723	89 535 432 438	106 346 996 427	23 325 604 734
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2 484 458 453	2 484 458 453	
- Các loại thuế khác	9 874 077 902	5 120 789 077	14 996 665 479	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	43 161 940 714	40 064 830 136	56 929 334 990	26 297 435 860
Cộng	289 855 824 555	417 574 710 244	587 993 526 031	119 724 631 904
b) Phải thu				196 476 546
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				89 348 090
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			28 419 370 574	28 419 370 574
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	9 589 892	(68 959 080)	(59 369 188)	49 625
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	49 625			
- Các loại thuế khác				1 798 500
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	9 639 517	(68 959 080)	28 360 001 386	28 707 043 335

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1 005 242 315 597	50 369 355 568

- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	1 005 242 315 597	50 369 355 568

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	3 052 473 498 512	1 059 304 797 154
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	487 483 654	62 585 411
- Bảo hiểm xã hội	574 335	1 446 775
- Bảo hiểm y tế	2 375 154	2 529 117
- Bảo hiểm thất nghiệp		68 430
- Phải trả về cổ phần hóa	152 499 616	152 499 616
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 143 634 439	938 085 597
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 050 686 931 314	1 058 147 582 208
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	3 052 473 498 512	1 059 304 797 154

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		

- Doanh thu nhận trước	12 162 912 362	15 944 744 132
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	12 162 912 362	15 944 744 132
b) Dài hạn	378 955 365 915	378 955 365 915
- Doanh thu nhận trước	378 955 365 915	378 955 365 915
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--

22 Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;	
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);	
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);	

- Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác
--

23 Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường)		
Cộng		
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

2.5 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10 478 234 644 194					(2.378.304.250.451)		110.593.427.602				227.818.534.828	8.438.342.356.173
- Tăng vốn trong năm trước	86.143.440.000												86.143.440.000
- Lãi trong năm trước													-
- Tăng khác	135.317.685.806					1.279.815.276.947							1.415.132.962.753
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước							890.862.810.156						890.862.810.156
- Giảm khác								110.593.427.602				227.818.534.828	338.411.962.430
Số dư đầu năm nay	10 699 695 770 000					(1.098.488.973.504)	(890.862.810.156)						8.710.343.986.340
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							329.431.036.647						329.431.036.647
- Tăng khác	4 592.838.909												4.592.838.909
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác	4 592.838.909												4.592.838.909
Số dư cuối năm nay	10 699 695 770 000					(1.098.488.973.504)	(561.431.773.509)						9.039.775.022.987

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	10 699 695 770 000	10 478 234 644 194
+ Vốn góp tăng trong năm	4 592 838 909	348 813 733 492
+ Vốn góp giảm trong năm	4 592 838 909	127 352 607 686
+ Vốn góp cuối năm	10 699 695 770 000	10 699 695 770 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26 Chênh lệch đánh giá tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27 Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	(1 098 488 973 504)	(1 098 488 973 504)

28 Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm	
--------------	--

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	9 824 083 308 175	8 927 097 986 934
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 786 862 075	31 994 859 166
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	24 930 500	
- Doanh thu khác	9 825 895 100 750	8 959 092 846 100
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khách hàng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước

Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			

	Năm nay	Năm trước
3 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8 730 530 967 988	7 749 252 106 960
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	21 704 200	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 650 272 720	13 494 156 707
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	8 741 202 944 908	7 762 746 263 667
4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 813 625 021	16 388 961 630
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8 920 007 478	8 092 258 229

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		19 733 632 499	17 198 219 859
Cộng			

5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	687 147 877 383	571 636 634 731
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lộ chênh lệch tỷ giá	7 150 657 483	201 710 712 439
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	694 298 534 866	773 347 347 170

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		21 465 644
- Tiền phạt thu được	351 105 117	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4 317 658 048	22 388 456 559
Cộng	4 668 763 165	22 409 922 203

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(100 000)
- Lộ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		

- Các khoản khác	14 206 572 320	6 145 082 078
Cộng	14 206 572 320	6 144 982 078

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70 747 366 071	54 357 791 282
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	70 747 366 071	54 357 791 282
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6 841 637 185 873	6 112 288 066 248
- Chi phí nhân công	94 292 951 757	92 434 646 234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 143 646 162 990	1 150 248 649 524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	85 068 776 799	66 566 969 165
- Chi phí khác bằng tiền	648 574 841 359	392 981 899 467
Cộng	8 813 219 918 778	7 814 520 230 638

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính thu nhập chịu thuế năm hiện hành	411 041 602	80 420 920 793
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	411 041 602	80 420 920 793

	Năm nay	Năm trước
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5 Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính (Kết quả SXKD, Lưu chuyển tiền tệ) là số liệu giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến 31/3/2018 của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 3.

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

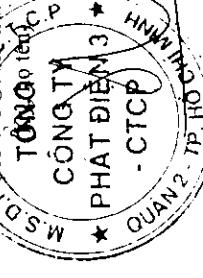
Trần Nguyễn Khánh Linh

TRƯỞNG BAN TC-KT

(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương